

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2023/DS - ST

Ngày: 18 – 7 - 2023

V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Dần;

2. Ông Nguyễn Mạnh Thìn.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện VKSND huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2023 về: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 5 năm 2023, và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2023/QĐST- DS ngày 31 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2023/QĐST- DS ngày 16 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng N1 (A).**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Tiết Văn T** - Chủ tịch hội đồng thành viên **Ngân hàng N1.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Thanh Đ** - Chức danh: Giám đốc **N2 chi nhánh huyện T.**

Địa chỉ: **Khu E, TT K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Lê Thanh Đ:**

Ông **Lê Văn L** - Chức vụ: Phó Giám đốc **N2 chi nhánh huyện T - B.** Có mặt.

- *Bị đơn:* **Ông Đinh Xuân N;**

Địa chỉ: **Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Bà Lương Thị K

Địa chỉ: **Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Tại phiên tòa, ông **N** và bà **K** vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/12/2022 và quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng N1 - chi nhánh huyện T - Thanh Hóa trình bày:

Gia đình ông Đinh Xuân N, bà Lương Thị K được Ngân hàng N1 chi nhánh huyện T -B cho vay để kinh doanh đại lý hàng hóa lương thực và phân bón, chăn nuôi lợn gà từ ngày 15/11/1996 theo khế ước vay tiền số: 16.371 KU. Số tiền cho vay là 20.000.000đ (Hai mươi triệu) đồng, lãi suất trong hạn là 1,45%/ tháng, lãi xuất quá hạn bằng 150% lãi xuất trong hạn. Thời hạn cho vay là 12 tháng.

Quá trình trả nợ đến ngày 28/3/2000 ông Đinh Xuân N, bà Lương Thị K đã trả cho ngân hàng số tiền là:

- Tiền gốc là: 2.000.000 đ (hai triệu đồng);
- Tiền lãi là: 8.510.000 đ (Tám triệu năm trăm mười nghìn đồng)

Số tiền còn nợ đến ngày 30/11/2022 là:

- Tiền gốc là: 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng);
- Tiền lãi quá hạn là: 65.806.833 đ (Sáu mươi lăm triệu, tám trăm linh sáu nghìn tám trăm ba ba đồng).

Sau ngày 28/3/2000 ông N bà K không trả được tiền nợ gốc, tiền lãi theo thỏa thuận. Toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại đã quá hạn kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2000, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở, yêu cầu gia đình ông N, bà K trả nợ theo các cam kết đã ký, tuy nhiên đến nay ông N, bà K vẫn không trả nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa NHNN&PTNT Việt Nam trình bày: Do có sự thay đổi về chính sách hỗ trợ về lãi cho khách hàng có khó khăn về kinh tế, nợ tồn đọng kéo dài nên Ngân hàng đã giảm trừ cho ông N bà K một phần tiền lãi. Nay NHNN&PTNT Việt Nam đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông N, bà K phải trả nợ đối khoản vay của NHNN&PTNT Việt Nam số tiền tính đến ngày 18/7/2023 là: 61.901.916đ (Sáu mươi một triệu chín trăm linh một nghìn chín trăm mười sáu) đồng, trong đó:

Tiền nợ gốc: 18.000.000 đ (Mười tám triệu) đồng;

Tiền lãi. 43.901.916 đ (Bốn mươi ba triệu chín trăm linh một nghìn chín trăm mười sáu) đồng.

Và yêu cầu ông N, bà K phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh sau khi xét xử cho đến khi thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập tài liệu chứng cứ. Tại biên bản xác minh ở Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa đã thể hiện: Ông N, bà K đã đi khỏi địa phương từ năm 1998, ông N, bà K thi thoảng mới về địa phương ít ngày rồi lại đi đâu, làm gì chính quyền địa phương không biết. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ để ông N, bà K biết việc Ngân hàng khởi kiện tại Tòa án, yêu cầu ông N, bà K phải trả tiền đã vay cho Ngân hàng, nhưng ông N, bà K không đến Tòa án làm việc và không có văn bản ghi ý kiến nộp cho Tòa án. Do đó, không có lời khai của ông N, bà K trong hồ sơ vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Chấp nhận Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng N2**.
- Buộc ông **Đinh Xuân N** phải trả cho **ngân hàng N2** tổng số tiền đến ngày xét xử là: 61.901.916 đồng, trong đó:
Tiền nợ gốc: 18.000.000 đồng;
Tiền lãi: 43.901.916 đồng.
- Ông **Đinh Xuân N**, bà **Lương Thị K** phải tiếp tục chịu lãi xuất phát sinh đối với khoản tiền dư nợ gốc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết số dư nợ theo thỏa thuận trong khế Ước số: 16.371 KƯ ngày 15/11/1996.
- Về án phí: Buộc ông **Đinh Xuân N**, bà **Lương Thị K** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho NHNN&PTNT Việt Nam (**A1**) số tiền 2.095.000đ (Hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp.

Trường hợp ông **N**, bà **K** không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì ngân hàng được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên xử lý tài sản của ông **N**, bà **K** để trả nợ cho ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: NHNN&PTNT Việt Nam và ông **Đinh Xuân N**, bà **Lương Thị K** đang tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản”. Do ông **N**, bà **K** vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (**B**), đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

[2]. Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập tài liệu chứng cứ. Tại biên bản xác minh ở Ủy ban nhân dân xã **T** đã thể hiện, ông **N** bà **K** đã bỏ đi khỏi địa phương từ năm 1998, Khi đi khỏi địa phương ông **N**, bà **K** không thông báo cho Ngân hàng địa chỉ mới của mình cho ngân hàng biết. Như vậy đây là trường hợp bị đơn che giấu địa chỉ, nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng, được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ lần thứ hai nhưng ông **N**, bà **K** không có mặt, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt ông **N**, bà **K** và đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Tòa án cũng đã triệu tập họp họp lệ ông **N**, bà **K** đến phiên hoà giải hai lần nhưng đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

[3]. Tại phiên tòa, ông **N**, bà **K** vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt ông **N** và bà **K**.

[4]. Về hình thức của hợp đồng: Theo khế ước vay tiền số: 16.371 KU' ngày 15/11/1996 mà đại diện nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, việc ký kết hợp đồng giữa ông **Đinh Xuân N** với NHNN&PTNT Việt Nam được xác lập trên cơ sở tự nguyện của các bên, đảm bảo điều kiện về chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, phần cuối hợp đồng có chữ ký của người vay tiền là ông **Đinh Xuân N**, chữ ký và đóng dấu của bên phía Ngân hàng. Nội dung của hợp đồng không vi pháp pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên đây là hợp đồng hợp pháp.

[5]. Tại thông báo thụ lý vụ án, Tòa án xác định bà **Lương Thị K** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, bởi lẽ bà **K** không trực tiếp đứng ra vay tiền của Ngân hàng nhưng trong hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn ngân hàng ngày 15/11/1996 (Có xác nhận của **UBND xã T**) ông **N**, bà **K** có ký tên đề nghị vay vốn ngân hàng. Vì vậy Tòa án đưa bà **Lương Thị K** vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[6]. Về số tiền nợ và nghĩa vụ trả nợ: Theo khế Ước số: 16.371 KU' ngày 15/11/1996 ông **N** được NHNN&PTNT Việt Nam **chi nhánh huyện T - B** cho vay số tiền là 20.000.000 (Hai mươi triệu đồng). Mục đích vay là để để kinh doanh đại lý hàng hóa lương thực và phân bón, chăn nuôi lợn gà từ ngày 15/11/1996, thời hạn vay là 12 tháng, lãi xuất trong hạn là 1,45%/ tháng, lãi xuất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Đến nay, ông **N** mới trả được cho ngân hàng số tiền gốc là 2.000.000đ (Hai triệu) đồng và tiền lãi là 8.510.000 đ (Tám triệu năm trăm mười nghìn đồng).

Như vậy ông **N** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết. Ngân hàng yêu cầu ông **N**, bà **K** có trách nhiệm trả nợ là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng và các Điều 357, 463, 466, 468 BLDS. Do đó buộc ông **N**, bà **K** phải trả cho NHNN&PTNT Việt Nam tổng số tiền đến ngày xét xử là: 61.901.916 đồng, trong đó:

Tiền nợ gốc: 18.000.000 đồng;

Tiền lãi: 43.901.916 đồng.

là đúng quy định của pháp luật.

[7]. Đối với yêu cầu của Ngân hàng đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng cho đến ngày ông **N**, bà **K** thanh toán hết nợ cho Ngân hàng. Xét thấy thỏa thuận này đã được các bên giao kết trong khế ước và phù hợp với các quy định của pháp luật. Do đó chấp nhận yêu cầu này của Ngân hàng.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là: 3.095.000 đ (Ba triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Trả lại cho **Ngân hàng N3** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 274, 275, Điều 280, khoản 1 Điều 351, Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 BLTTDS; Điểm b khoản 1 điều 24, khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NHNN&PTNT Việt Nam (A1). Buộc ông **Đinh Xuân N** và bà **Lương Thị K** phải trả cho NHNN&PTNT Việt Nam (A1) số tiền: 61.901.916 đ (Sáu mươi một triệu chín trăm linh một nghìn chín trăm mười sáu đồng), trong đó:

Tiền nợ gốc: 18.000.000 đ (Mười tám triệu) đồng;

Tiền lãi. 43.901.916 đ (Bốn mươi ba triệu chín trăm linh một nghìn chín trăm mười sáu đồng).

2. Ông **Đinh Xuân N**, bà **Lương Thị K** phải tiếp tục chịu lãi xuất phát sinh đối với khoản tiền dư nợ gốc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết số dư nợ theo thỏa thuận trong khế Ước số: 16.371 KƯ ngày 15/11/1996.

3. Về án phí: Buộc ông **Đinh Xuân N**, bà **Lương Thị K** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 3.095.000 đ (Ba triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Trả lại cho NHNN&PTNT Việt Nam (A1) số tiền 2.095.000đ (Hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Nguyên đơn, có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS huyện Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn

